

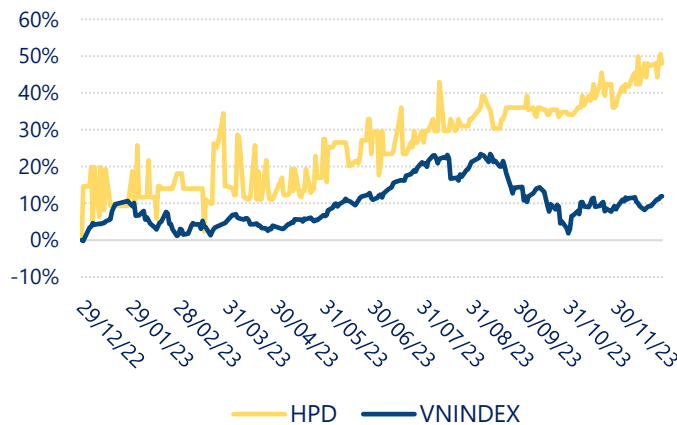
Ngày 29/12/2023	23,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	6.4%	14.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.98
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	An toàn

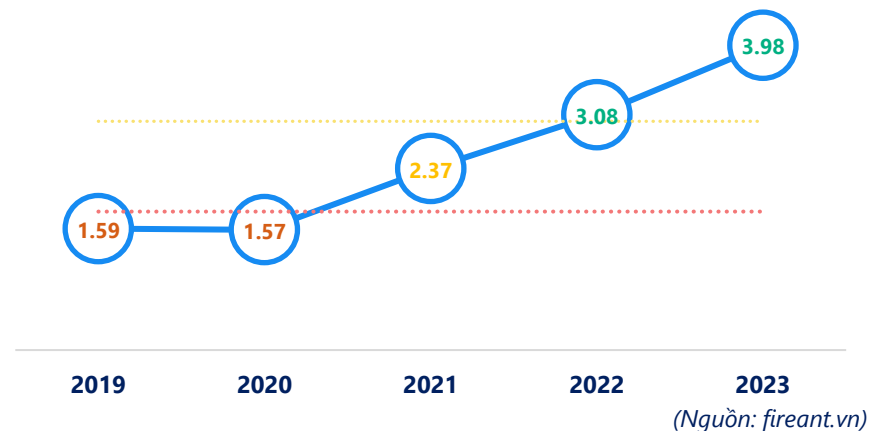
DT thuần	2023	YoY
51.3		▲ 1.60
tỷ VNĐ		▲ 3.3%

LN sau thuế	2023	YoY
23.8		▲ 1.40
tỷ VNĐ		▲ 6.0%

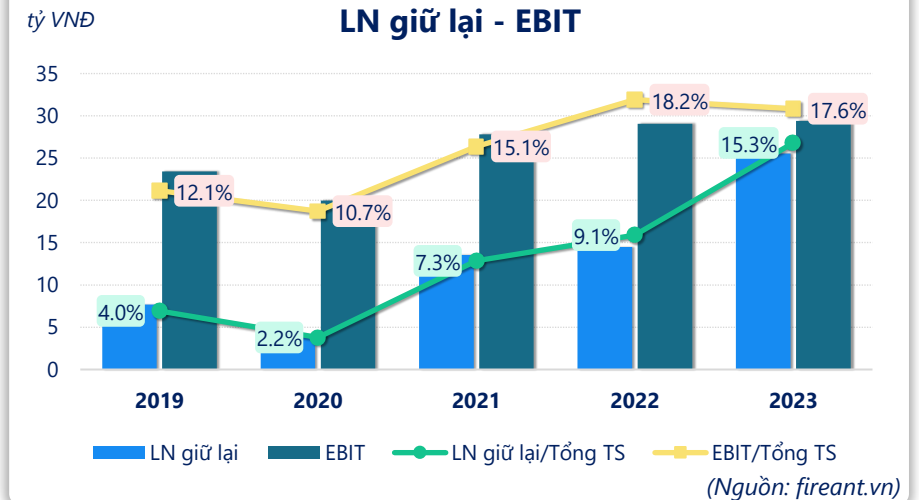
Tỷ suất lợi nhuận



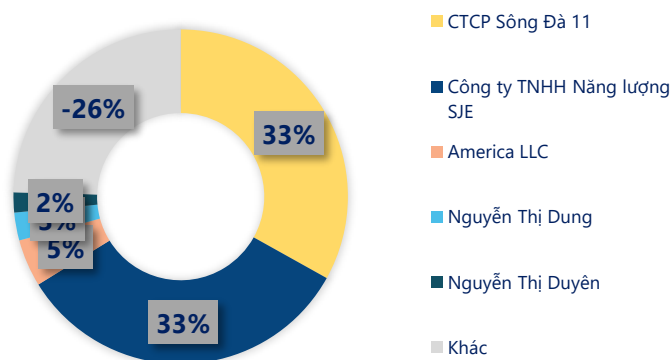
Z - Score



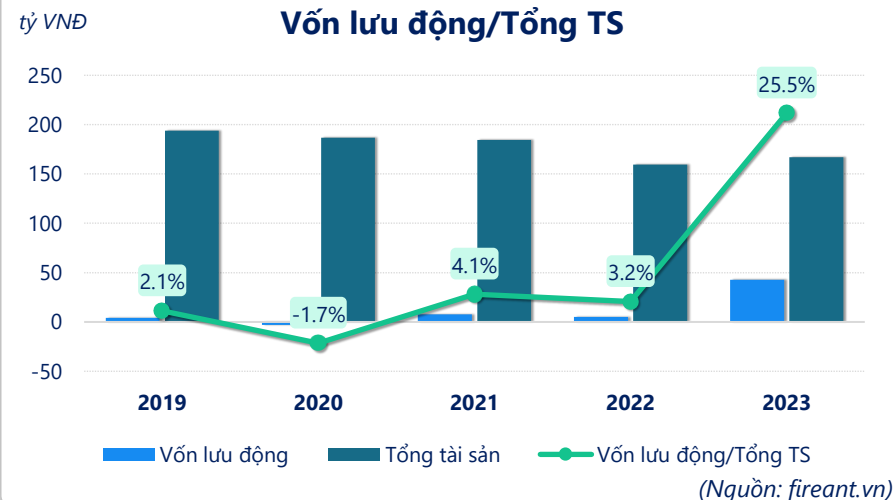
LN giữ lại - EBIT



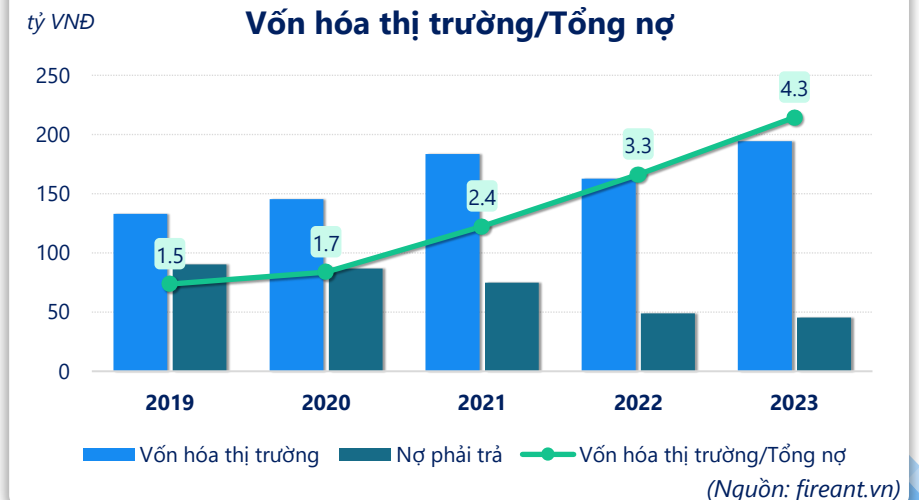
Cơ cấu cổ đông



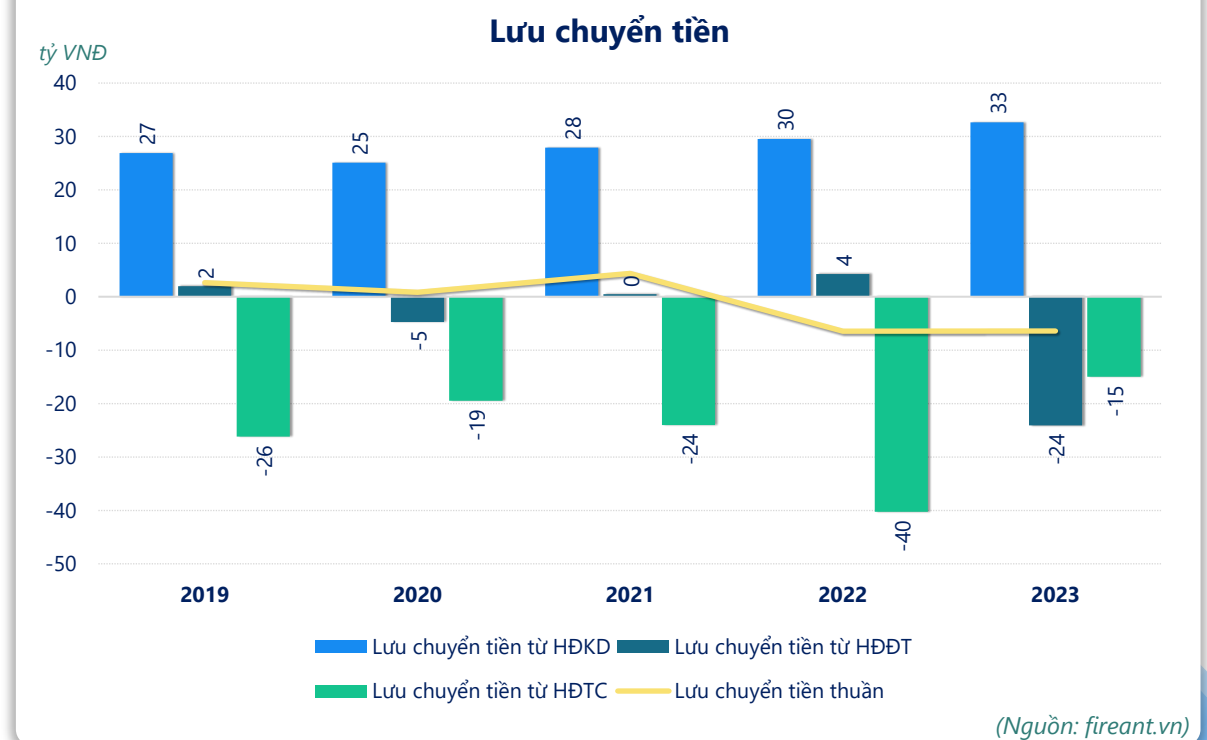
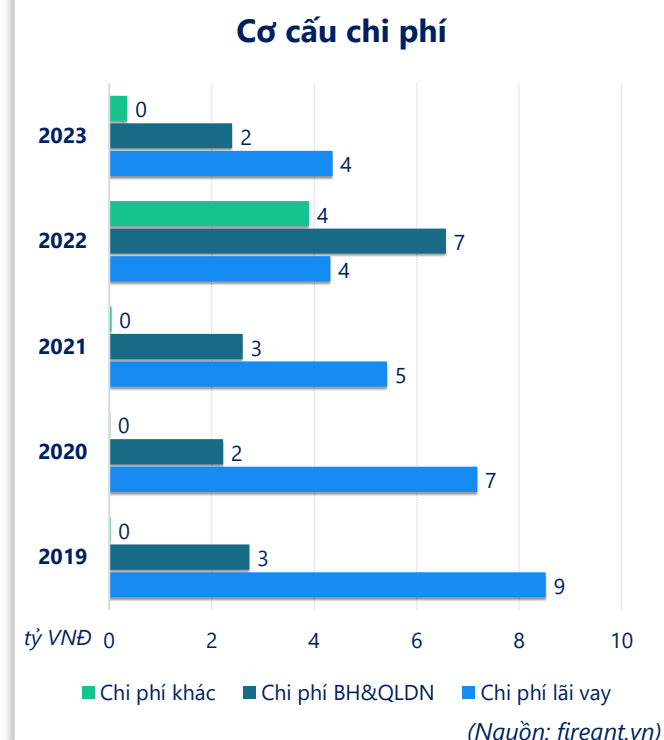
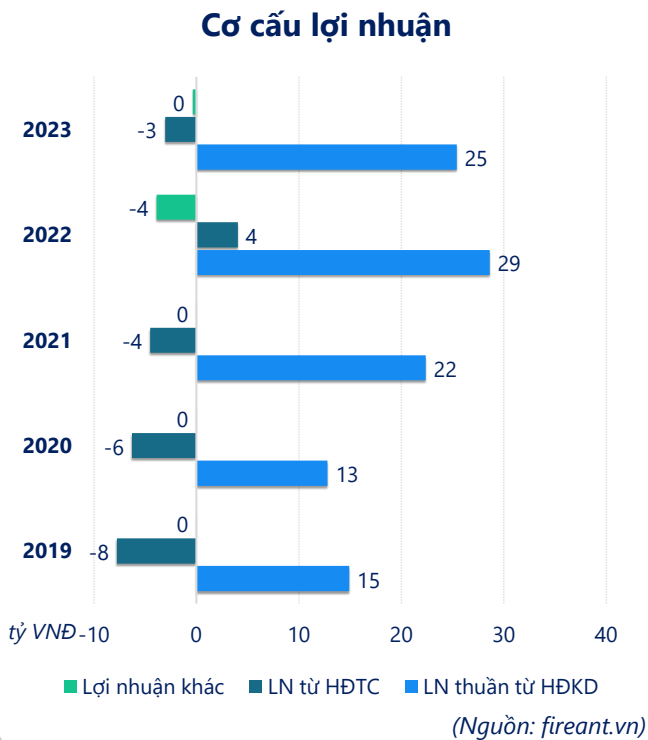
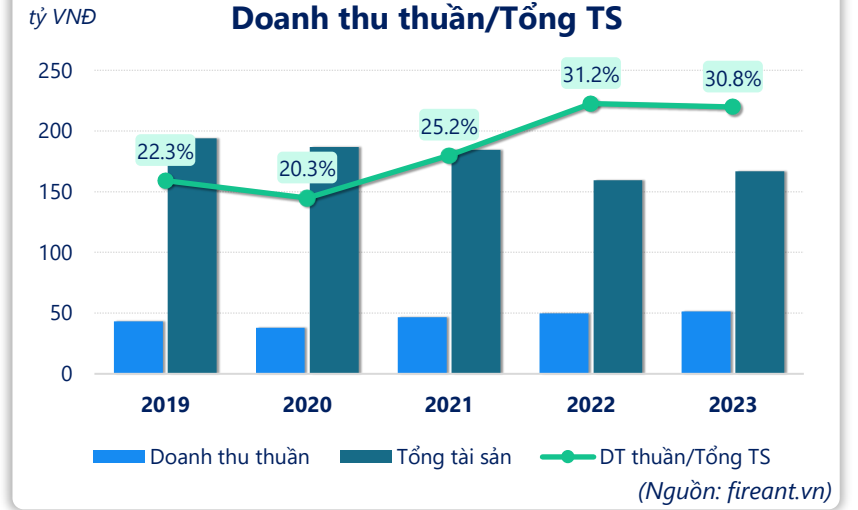
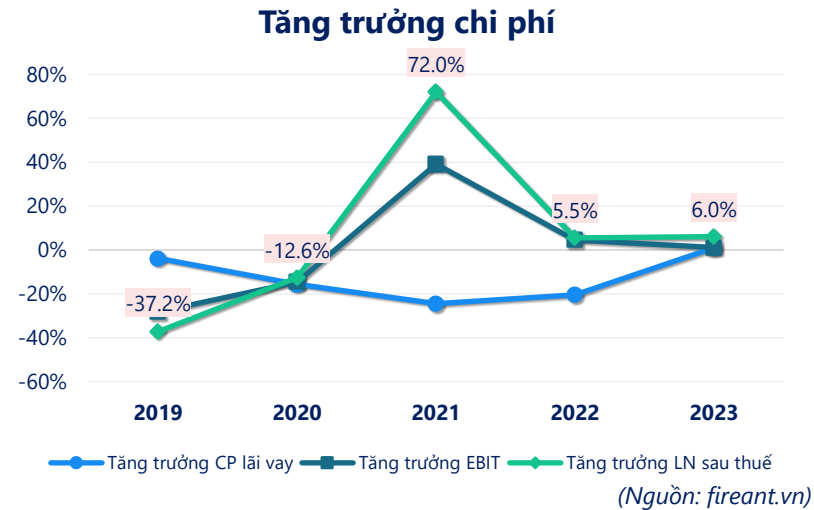
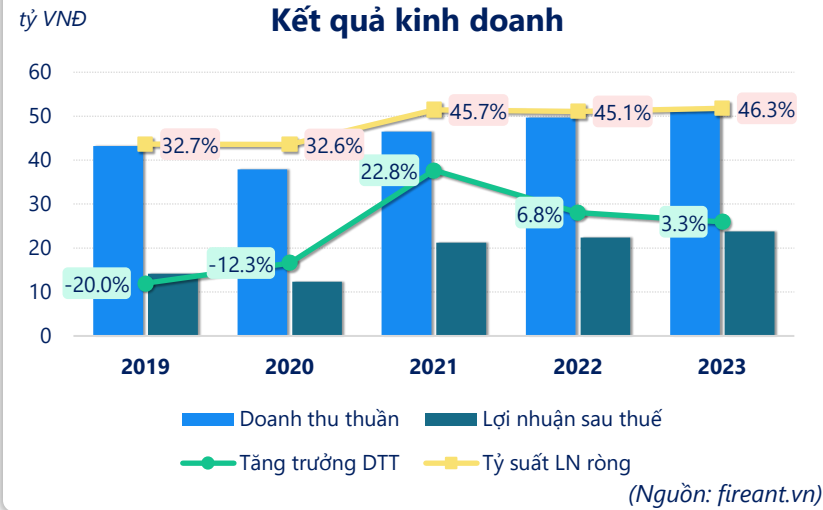
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



CTCP Thủy điện Đắk Đoa (UPCOM: HPD)



CÁC ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	167	159	4.7%
Tài sản ngắn hạn	56.9	18.1	215%
Tiền và tương đương tiền	2.69	9.08	-70.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.2	8.44	530%
Hàng tồn kho	0.71	0.57	23.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	0	
Tài sản dài hạn	110	141	-22.2%
Phải thu dài hạn	0	19.8	-100%
Tài sản cố định	108	121	-10.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.87	0.76	146%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.3	48.9	-7.4%
Nợ ngắn hạn	14.3	12.9	10.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.00	4.50	55.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.87	0.17	406%
Nợ dài hạn	31.0	36.0	-13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	31.0	36.0	-13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	122	110	10.0%
Vốn chủ sở hữu	122	110	10.0%
Vốn điều lệ	83.1	83.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	43.2	37.9	46.5	49.7	51.3
Giá vốn hàng bán	17.8	16.6	17.0	18.5	20.5
Lợi nhuận gộp	25.4	21.3	29.5	31.1	30.8
Doanh thu HĐTC	0.77	0.90	0.93	8.37	1.33
Chi phí TC	8.52	7.18	5.42	4.31	4.37
Chi phí lãi vay	8.52	7.18	5.42	4.31	4.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.73	2.22	2.60	6.57	2.40
LN thuần từ HĐKD	14.9	12.8	22.4	28.6	25.4
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00	0.00	-3.87	-0.35
LN trước thuế	14.9	12.8	22.4	24.8	25.0
Lợi nhuận sau thuế	14.1	12.4	21.2	22.4	23.8
LNST của CĐ cty mẹ	14.1	12.4	21.2	22.4	23.8

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.9	25.1	27.9	29.5	32.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.95	-4.76	0.45	4.28	-24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.2	-19.5	-24.0	-40.3	-15.0
Tiền đầu kỳ	7.65	10.3	11.2	15.5	9.08
Lưu chuyển tiền thuần	2.65	0.86	4.37	-6.45	-6.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.3	0.86	15.5	9.08	2.69

(Nguồn: fireant.vn)